

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX

CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
CÔNG TY MẸ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2013
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Trang: 1

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		198 538 198 994	132 714 446 255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82 489 404 400	13 127 784 743
1. Tiền	111	V.01	2 656 404 400	13 127 784 743
2. Các khoản tương đương tiền	112		79 833 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	367 708 075	393 307 975
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 227 902 589	10 527 902 589
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2 860 194 514)	(10 134 594 614)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48 698 408 069	51 012 620 704
1. Phải thu của khách hàng	131		38 868 281 122	26 677 085 943
2. Trả trước cho người bán	132		4 540 166 000	5 590 873 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	22 621 539 302	15 499 000 442
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	20 197 920 912	14 312 160 586
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(37 529 499 267)	(11 066 499 267)
IV. Hàng tồn kho	140		42 191 956 062	46 797 898 645
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49 703 211 389	54 309 153 972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 511 255 327)	(7 511 255 327)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24 790 722 388	21 382 834 188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 907 531 538	464 727 653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	21 883 190 850	20 918 106 535
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1 667 781 522 699	1 754 351 620 894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 300 381 897 766	1 495 498 489 902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 060 474 305 541	1 172 194 277 777
- Nguyên giá	222		2 002 810 107 011	2 004 178 539 554
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(942 335 801 470)	(831 984 261 777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		53 877 920	53 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53 877 920)	(53 877 920)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	239 907 592 225	323 304 212 125
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		366 759 076 854	257 642 400 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		216 000 000 000	216 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		155 000 000 000	35 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(64 630 923 146)	(53 747 600 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		640 548 079	1 210 730 992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	640 548 079	1 210 730 992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a		
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		1 866 319 721 693	1 887 066 067 149
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		895 185 320 167	1 026 164 848 195
I. Nợ ngắn hạn	310		295 166 982 667	360 217 708 195
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	207 426 003 974	227 038 152 080
2. Phải trả người bán	312		7 397 731 573	16 032 573 508
3. Người mua trả tiền trước	313		3 206 040 250	82 000 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5 390 498 845	2 396 062 122
5. Phải trả người lao động	315		7 219 745 178	12 669 373 420
6. Chi phí phải trả	316	V.17	52 064 963 113	6 782 059 835
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a	6 025 155 775	10 478 043 586
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 211 174 613	1 309 797 298
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3 225 669 346	1 511 646 346
II. Nợ dài hạn	330		600 018 337 500	665 947 140 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	600 018 337 500	665 947 140 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		971 134 401 526	860 901 218 954
I. Vốn chủ sở hữu	410		971 134 401 526	860 901 218 954
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	598 077 850 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 633 094 834	5 633 094 834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3 205 709 417)	(3 205 709 417)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		301 804 088 686	186 326 434 542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36 132 972 377	32 301 072 807
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32 692 105 046	41 768 476 188
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	440		1 866 319 721 693	1 887 066 067 149
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			62 230	75 762
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			62 230	75 762
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 24/10/2013. Giờ in: 10:44:07

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 24 tháng 10 năm 2013



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Quang Khánh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	157 255 258 438	122 366 679 200	417 716 513 006	442 687 571 884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	157 255 258 438	122 366 679 200	417 716 513 006	442 687 571 884
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	103 487 322 480	80 920 594 927	293 943 400 935	321 978 031 609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53 767 935 958	41 446 084 273	123 773 112 071	120 709 540 275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	627 629 875	583 875 956	11 252 152 730	24 694 297 829
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	11 037 834 450	26 451 899 562	59 948 868 843	73 629 004 516
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10 488 547 370	13 519 112 871	34 118 846 231	46 807 478 904
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27 518 759 964	5 819 494 538	40 076 666 870	19 575 081 397
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		15 838 971 419	9 758 566 129	34 999 729 088	52 199 752 191
11. Thu nhập khác	31		140 565 000	80 885 890	259 658 492 272	18 949 067 708
12. Chi phí khác	32		55 248 455		113 029 794 701	3 158 268 756
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		85 316 545	80 885 890	146 628 697 571	15 790 798 952
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15 924 287 964	9 839 452 019	181 628 426 659	67 990 551 143
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3 994 884 105	2 402 113 005	47 820 802 102	11 728 085 649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		11 929 403 859	7 437 339 014	133 807 624 557	56 262 465 494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 24/10/2013. Giờ in: 10:44:36

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		181 628 426 659	67 990 551 143
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		111 668 793 719	112 313 903 412
- Các khoản dự phòng	03		30 071 923 046	3 079 516 567
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		13 965 061 250	21 000 000 000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		499 243 632	-33 922 585 334
- Chi phí lãi vay	06		34 118 846 231	46 807 478 904
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		371 952 294 537	217 268 864 692
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-20 168 521 898	-6 810 835 561
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-4 605 942 583	-21 138 082 518
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		- 168 978 439 681	- 118 982 809 933
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-2 230 926 380	-1 219 560 414
- Tiền lãi vay đã trả	13		-7 699 860 152	-12 067 143 058
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-45 213 493 184	-10 572 242 599
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1 755 778 495	2 075 773 912
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-5 627 672 695	-5 539 130 791
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		119 183 216 459	43 014 833 730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 807 510 957	-4 769 424 828
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		96 020 829 525	109 107 405 507
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 402 521 300 000	- 225 500 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		322 701 559 630	196 523 250 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		928 180 351	2 283 798 308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16 321 758 549	77 645 028 987
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		79 947 634 916	78 600 676 140
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 163 953 646 772	- 203 651 159 565
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		17 862 656 505	30 167 743 590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-66 143 355 351	-94 882 739 835
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		69 361 619 657	25 777 122 882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13 127 784 743	23 937 723 134
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			4 279 158
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		82 489 404 400	49 719 125 174

Ngày in: 24/10/2013. Giờ in: 10:49:00

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)




Lập Ngày 24... tháng 10... năm 2013

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Quang Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 tháng năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 12 ngày 26 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : 0200113152.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 30/09/2013	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	306.000.000.000	305.033.040.000	51,0
Các cổ đông khác	294.000.000.000	293.044.810.000	48,7
Cộng	600.000.000.000	598.077.850.000	99,7

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 05 công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hải phòng	Số 37 Phan bội châu , Hồng bàng , Hải phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản VIPCO	Số 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	100%	100%
Trường CĐ nghề Duyên Hải	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	70%	70%

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 02 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, Công ty cổ phần cảng Nam hải Đình vũ được thành lập và hoạt động tại Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Cổ phần vận tải Hóa dầu VP là kinh doanh dịch vụ vận tải.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty cổ phần cảng Đình Vũ là kinh doanh vận chuyển bốc xếp hàng hoá qua cảng và các dịch vụ khác.

Tên công ty liên kết, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ kiểm soát của 02 Công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ	Số 201 đường Ngô Quyền, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	30%	30%
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Tòa nhà Central Tower số 43 Quang Trung, Hải Phòng.	35%	35%

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (031) 3838680 / 3830049

Fax: (031) 3838033

E-mail: vipco.hp@vnn.vn

Website: www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế cho thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp, ngày 31/12/2012 Công ty đã xử lý số tồn dư quỹ này theo hướng dẫn. Trường hợp có phát sinh khoản trợ cấp mất việc làm trong kỳ thì được hạch toán vào chi phí.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành và được mua lại bởi chính Công ty Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành ra (Mã chứng khoán: VIP).

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ năm 2011 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2013 : 21.230 VND/USD

Đây là tỷ giá bình quân của 02 ngân hàng thương mại mà Công ty có giao dịch tại ngày 30/06/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH I TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 09 tháng đầu năm 2013, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	9.160.358.871
Mua dầu của Công ty TNHH I TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	30.128.770.361
Mua dầu của công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	8.221.543.701
Mua hàng hóa từ Công ty cổ phần hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	5.649.193.520
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	305.378.411.146
DThu cước vận tải cho Công ty TNHH I TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	42.362.954.640
Doanh thu cước vận tải cho Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	20.899.355.629

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Các khoản phải thu**Đến 30/09/2013**

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	5.303.779.050
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	400.000.000
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	33.164.502.072

2. Các khoản phải trả

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	
Công ty Cổ phần hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.922.370.270
Cty TNHH ITV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	20.914.662
Cty cổ phần PTS Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	2.688.388.937

15. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2013 so với Quý 3 năm 2012

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 3 năm 2013 tăng 4.492.064.845 đồng, tương ứng tăng 60,3 % so với cùng kỳ năm 2012 do một số nguyên nhân sau :

Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 12.321.851.685 đồng, chi phí tài chính giảm 15.414.065.112 đồng do Công ty đã trả hết tiền gốc và lãi vay mua tàu Petrolimex 06, chi phí QLDN tăng 21.699.265.426 đồng do Công ty trích lập các khoản đầu tư và chi trả trợ cấp mất việc làm, lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh khác không biến động lớn. Đây là nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

16. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	09 tháng năm 2013	09 tháng năm 2012
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	10.64	10.74
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	89.36	89.26
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47.97	56.79
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52.03	43.21
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.67	0.61
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.53	0.44
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.28	0.18
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

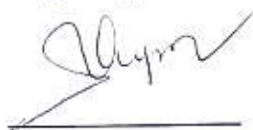
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	09 tháng năm 2013	09 tháng năm 2012
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	43.48	15.36
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	32.03	12.71
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	9.73	3.42
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	7.17	2.33
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>			
	%	22.37	9.41

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hào



Lập ngày 22 tháng 10 năm 2013

T. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Quang Khánh

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	82 489 404 400	13 127 784 743
- Tiền mặt		234 627 912	53 492 000
+ Tiền Việt Nam		234 627 912	53 492 000
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		82 254 776 488	13 074 292 743
+ Tiền Việt Nam		80 939 289 016	11 497 305 256
+Ngoại tệ		1 315 487 472	1 576 987 487
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	367 708 075	393 307 975
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		3 227 902 589	3 227 902 589
- Đầu tư ngắn hạn khác			7 300 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-2 860 194 514	-10 134 594 614
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a	22 621 539 302	15 499 000 442
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty		22 621 539 302	15 499 000 442
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	20 197 920 912	14 312 160 586
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		20 197 920 912	14 312 160 586
04. Hàng tồn kho	V.04	49 703 211 389	54 309 153 972
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		49 107 303 022	53 666 141 118
- Công cụ, dụng cụ		595 908 367	643 012 854
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		595 908 367	643 012 854
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
+ Xăng dầu			
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	21 883 190 850	20 918 106 535
- Tạm ứng		1 405 706 000	1 235 106 535
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20 477 484 850	19 683 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
- Đầu tư cổ phiếu		56 160 000 000	56 160 000 000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		4 230 000 000	4 230 000 000
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	640 548 079	1 210 730 992
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		640 548 079	1 210 730 992
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn			
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	207 426 003 974	227 038 152 080
15.1.Vay ngắn hạn		24 788 918 974	16 687 827 305
- Vay ngân hàng		24 788 918 974	16 687 827 305
+ Tiền Việt Nam		24 788 918 974	16 687 827 305
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		182 637 085 000	210 350 324 775
- Ngân hàng		182 637 085 000	210 350 324 775
+ Tiền Việt Nam		34 250 000 000	45 500 000 000
+ Ngoại tệ		148 387 085 000	164 850 324 775
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	52 064 963 113	6 782 059 835
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		28 500 000 000	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		23 564 963 113	6 782 059 835
- Chi phí phải trả khác		6 025 155 775	10 478 043 586
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty		6 025 155 775	10 478 043 586
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	3 211 174 613	1 309 797 298
- Tài sản thừa chờ giải quyết		235 245 306	449 052 497
- Kinh phí công đoàn		102 024 700	28 454 973
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2 873 904 607	832 289 828
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	600 018 337 500	665 947 140 000
a - Vay dài hạn		600 018 337 500	665 947 140 000
- Vay Ngân hàng		600 018 337 500	665 947 140 000
+ Tiền Việt Nam		34 000 000 000	38 250 000 000
+ Tiền ngoại tệ		566 018 337 500	627 697 140 000
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		59 807 785	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		484 390	484 390
+ Cổ phiếu phổ thông		484 390	484 390
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59 323 395	59 323 395
+ Cổ phiếu thưởng		59 323 395	59 323 395
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	417 716 513 006	442 687 571 884
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		18 824 959 345	24 225 481 866
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		18 824 959 345	24 225 481 866
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		398 891 553 661	418 462 090 018
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	417 716 513 006	442 687 571 884
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		18 824 959 345	24 225 481 866
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		398 891 553 661	418 462 090 018
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	293 943 400 935	321 978 031 609
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		18 932 759 256	23 616 237 504
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		275 010 641 679	298 361 794 105
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	11 252 152 730	24 694 297 829
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1 145 514 824	3 127 475 193
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			84 787 800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		9 649 977 403	21 294 923 754
- Lãi bán ngoại tệ		456 660 503	187 111 082
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	59 948 868 843	73 629 004 516
- Lãi tiền vay		34 118 846 231	46 807 478 904
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			- 696 913 036
- Lỗ bán ngoại tệ		956 038 316	770 838 648
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		13 965 061 250	21 000 000 000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		10 908 923 046	5 747 600 000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	47 820 802 102	11 728 085 649
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		47 820 802 102	11 728 085 649
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		315 087 308 549	317 936 875 502
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		64 779 282 982	65 756 155 958
- Chi phí nhân công		35 729 298 658	38 392 814 817
Tr đó : Chi phí tiền lương		31 536 600 864	33 706 017 550
- Chi phí khấu hao TSCĐ		111 668 793 719	112 313 903 412
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		92 775 940 750	92 401 340 005
- Chi phí khác bằng tiền		10 133 992 440	9 072 661 310

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	325 266 551	1 599 264 975	2 000 648 426 509	1 605 581 519		2 004 178 539 554
Số tăng trong năm	13				17 900 000		17 900 000
- Mua sắm mới	131				17 900 000		17 900 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tặng khác	135						
Số giảm trong năm	14		227 699 173	950 063 273	208 570 097		1 386 332 543
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			950 063 273	12 417 143		962 480 416
- ĐDNB TCTy	143						
- ĐDNB Cty	144						
- Giám khác	145		227 699 173		196 152 954		423 852 127
Số dư cuối quý	15	325 266 551	1 371 565 802	1 999 698 363 236	1 414 911 422		2 002 810 107 011
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	236 360 412	1 150 480 304	829 977 794 700	619 626 361		831 984 261 777
Số tăng trong năm	18	20 329 164	126 625 692	111 284 219 223	237 619 640		111 668 793 719
- Khấu hao trong năm	181	20 329 164	126 625 692	111 284 219 223	237 619 640		111 668 793 719
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tặng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19		206 638 661	950 063 273	160 552 092		1 317 254 026
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			950 063 273	12 417 143		962 480 416
- ĐDNB TCTy	193						
- ĐDNB Cty	194		206 638 661		148 134 949		354 773 610
- Giám khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	256 689 576	1 070 467 335	940 311 950 650	696 693 909		942 335 801 470
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	88 906 139	448 784 671	1 170 670 631 809	985 955 158		1 172 194 277 777
- Tại ngày cuối kỳ	23	68 576 975	301 098 467	1 059 386 412 586	718 217 513		1 060 474 305 541

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB TCTy	142						
- ĐDNB Cty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15					53 877 920	53 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐDNB TCTy	192						
- ĐDNB Cty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20					53 877 920	53 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối quý	23						

• Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	837 035 505 245	96 897 320 124			76 020 198 703			857 912 626 666
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834							5 633 094 834
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103	-3 205 709 417							-3 205 709 417
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105	1 383 998 322	21 051 893 787			22 435 892 109			186 326 434 542
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	172 101 904 358	14 224 530 184						32 301 072 807
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	26 942 642 148	5 358 430 659						
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109	36 101 725 000	56 262 465 494			53 584 306 594			38 779 883 900
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	36 101 725 000	20 671 854 514			53 584 306 594			3 189 272 920
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101		35 590 610 980						35 590 610 980
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102								
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	860 901 218 954	156 517 239 521			46 284 056 949			971 134 401 526
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834							5 633 094 834
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-3 205 709 417							-3 205 709 417
5-Chênh lệch đánh giá tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		13 965 061 250			13 965 061 250			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	186 326 434 542	115 477 654 144						301 804 088 686
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	32 301 072 807	3 831 899 570						36 132 972 377
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	41 768 476 188	23 242 624 557			32 318 995 699			32 692 105 046
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	41 768 476 188	9 624 334 803			32 318 995 699			19 073 815 292
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		13 618 289 754						13 618 289 754
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		2 396 062 122	85 453 138 061	88 447 574 784		5 390 498 845
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 097 924 968	38 926 250 400	39 322 019 510		1 493 694 178
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			7 908 484	7 908 484		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			2 303 442	2 303 442		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		1 273 414 232	45 213 493 184	47 820 802 102		3 880 723 150
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		24 722 922	1 263 139 551	1 254 498 146		16 081 517
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			37 043 000	37 043 000		
9. Các loại thuế khác	19			3 000 000	3 000 000		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		2 396 062 122	85 453 138 061	88 447 574 784		5 390 498 845

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	85 399	3 227 902 589					85 399	3 227 902 589
- Cty chứng khoán HP	5	53 958					5	53 958
- CP C.ty Hóa Dầu Petrolimex (PLC)	61	722 217					61	722 217
- CP C.ty CP Vn tải xăng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		7 300 000 000		402 534 559 630		330 001 559 630		79 833 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		10 134 594 614		2 860 194 514		10 134 594 614		2 860 194 514
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		216 000 000 000						216 000 000 000
- Cty TNHH MTV VICO Hạ Long		25 000 000 000						25 000 000 000
- Cty TNHH MTV VICO Hải Phòng		30 000 000 000						30 000 000 000
- Cty TNHH BDS VICO		132 500 000 000						132 500 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VICO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Trường CĐ nghề duyên Hải		21 000 000 000						21 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3 500 000	35 000 000 000	12 000 000	120 000 000 000			15 500 000	155 000 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	3 500 000	35 000 000 000					3 500 000	35 000 000 000
- Cty CP Cảng Nam Hải Đình Vũ			12 000 000	120 000 000 000			12 000 000	120 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	652 000	60 390 000 000					652 000	60 390 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	652 000	60 390 000 000					652 000	60 390 000 000
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vẽ số lượng								

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Về giá trị								

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
	12	1 564 437 761
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	121	
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	122	1 564 437 761
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	123	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	13	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	131	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	14	484 390
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	141	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	142	484 390
- Số lượng cổ phiếu quỹ		

